TÒA ÁN NHÂN DÂN **TP. BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: 122/2017/DS-ST Ngày 05-12-2017 V/v: "Tranh chấp về quyền sở hữu đối với tài sản"	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP.BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên tòa: Bà Vũ Thị Dư

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Cảm

2. Bà Nguyễn Thị Tạc

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nguyệt Ánh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Y Khang Êban - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 12 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 300/2017/TLST-DS ngày 11/7/2017 về "Tranh chấp về quyền sở hữu đối với tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 159/2017/QĐXX-ST ngày 20 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị M (M1) – Có mặt

Địa chỉ: Đường L, Phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn: Anh Nguyễn Anh V (Văn bản ủy quyền ngày 17/7/2017) – Có mặt

Địa chỉ: Đường H, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk

- *Bị đơn*: Bà Phạm Thị D – Vắng mặt

Địa chỉ: Quầy số N, chợ P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị H - Có mặt

Địa chỉ: Đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Chị Phạm Hồng T - Vắng mặt

Địa chỉ: Đường L, Phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

Người đại diện hợp pháp của chị T : Anh Nguyễn Anh V (Văn bản ủy quyền ngày 17/7/2017) - Có mặt

Địa chỉ: Đường H, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

- *Người làm chứng*: Bà Nguyễn Thị Như T - Có mặt

Địa chỉ: Đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Bà M biết bà Phạm Thị D thông qua bà Lê Thị H, bà M cho bà D vay 04 lần tiền cụ thể như sau:

- Ngày 02/12/2011 bà D vay 10.000.000 đồng

- Ngày 04/12/2011 bà D vay 10.000.000 đồng

(hai lần này bà M gửi tiền bà H đưa lại cho bà D)

- Ngày 07/12/2011 bà D vay 40.000.000 đồng(Bà M đưa tiền cho chị T là con gái bà M đưa cho bà D).

- Ngày 16/12/2011 bà M cho bà D vay tiếp 63.250.000 đồng.

Ba lần đầu đưa tiền bà cho D vay tại kiốt số 5 chợ P nơi bà D bán hàng, còn ngày 16/12/2011 bà M đưa tiền cho bà D vay tại đường P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là nơi bà H thuê bán hàng có bà H và bà T làm chứng việc bà M đưa tiền và bà D ký xác nhận vay tiền. Các lần cho vay trước do tin tưởng nên không làm giấy tờ gì mà bà M chỉ ghi vào giấy để nhớ, đến lần cho vay ngày 16/12/2011 bà M ghi tiếp vào và yêu cầu bà D ký xác nhận do vậy mới có hai màu mực.

Về thời hạn vay bà D hẹn miệng 20 ngày trả, nhưng sau đó không trả, mãi tới 26/4/2013 bà D mới trả cho bà M được 10.000.000 đồng. Khi vay không có tài sản bảo đảm, không thỏa thuận lãi suất. Việc giao dịch vay tiền chỉ có bà D, chồng bà D không tham gia, bà M cũng không biết bà D vay tiền để làm gì; do đó bà M yêu cầu cá nhân bà D phải có trách nhiệm trả cho bà M 113.250.000 đồng tiền nợ gốc, ngoài ra không yêu cầu gì khác. Bà M không yêu cầu chồng bà D phải có trách nhiệm cùng bà D trả

cho bà M số nợ này. Bà M xin thay đổi rút yêu cầu khởi kiện 10.000.000 đồng đối với bà D.

Tại bản tự khai ngày 17/8 /2017 Bị đơn bà Phạm Thị D trình bày: Ngày 16/12/2011 bà D có nhận 20.000.000 đồng từ bà H đưa cho bà D bảo bà M gửi, khi đưa không làm giấy tờ gì, sau khoảng 01 tháng bà H đưa cho bà D tờ giấy viết tay trong đó có chữ bà M ghi 20.000.000 đồng và bà D có ký xác nhận bên dưới là tờ giấy bà M giao nộp cho Tòa; khi ký xác nhận không có nội dung của hai khoản nợ sau. Bà D không nhận từ chị T 40.000.000 đồng cũng như không nhận từ bà M 63.250.000 đồng. Số tiền trên, ngày 26/4/2013 bà D đã trả cho bà M 10.000.000 đồng, nay bà D chỉ có trách nhiệm trả cho bà M 10.000.000 đồng.

Người cói quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H trình bày: Bà H có quen bà D và bà M, vào năm 2011 bà M có nhờ bà H đưa bà D 20.000.000 đồng, số tiền bà M nhờ bà H đã đưa cho bà D, khi đưa không làm giấy tờ gì, nhưng thời gian sau đó bà M giao tiền cho bà D vay tiền tại kiốt nơi bà H bán hàng, bà M có viết giấy trong đó có khoản 20.000.000 đồng bà H đưa bà D, bà D có ký xác nhận là giấy mà bà M giao nộp cho tòa. Nay bà M khởi kiện, bà H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Như T trình bày: Bà T là bạn của bà M và bà H. Ngày 16/12/2011 bà T chứng kiến bà M có đưa cho bà D 63.250.000 đồng và bà D có ký xác nhận vào giấy đưa tiền cho D do bà M viết là tờ giấy mà bà M giao nộp cho tòa. Việc giao nhận tiền và ký xác nhận tại đường P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký cũng như các đương sự đều chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự .

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M. Buộc bà Phạm Thị D phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị M 113.250.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết là: "Tranh chấp về quyền sở hữu đối với tài sản" Thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn vắng mặt là lần thứ hai, do đó Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là phù hợp theo quy tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Năm 2011 Bà Phạm Thị D có vay của của bà Nguyễn Thị M (M1) số tiền 123.250.000 đồng, cụ thể: 20.000.000 đồng bà M gửi bà H đưa lại cho bà D, 40.000.000 đồng bà M đưa chị T là con gái bà M đưa lại cho bà D vào ngày 07/12/2011, còn 63.250.000 đồng bà M đưa trực tiếp cho bà D vào ngày 16/12/2011, khi bà H cũng như chị T đưa tiền cho bà D các bên không làm giấy tờ vay mượn gì mà bà M ghi vào giấy để nhớ, tới ngày 16/12/2011 bà M trực tiếp đưa tiền cho bà D vay, bà M ghi tiếp vào tờ giấy đã ghi số nợ của bà D và bà D ký xác nhận. Tất cả các lần vay đều không có tài sản đảm bảo, không thỏa thuận lãi suất. Về thời hạn vay mà M xác định bà D có hứa vay trong 20 ngày. Từ khi vay đến nay, ngày 26/4/2013 bà D trả cho bà M được 10.000.000 đồng. Như vậy bà D còn nợ bà M 113.250.000 đồng. Xét việc bà D cho rằng bà D chỉ vay của bà M 20.000.000 đồng là số tiền bà M gửi bà H đưa cho bà D; Hội đồng xét xử xét thấy tài liệu "*giấy đưa tiền cho D*" mà bà M giao nộp cho Tòa án thể hiện số tiền bà H đưa bà D, bà M ghi hàng thứ nhất sau tiêu đề "*giấy đưa tiền cho D*" sau đến số tiền 40.000.000 đồng chị T đưa và tiếp theo là số tiền 63.250.000 đồng bà M trực tiếp đưa cho bà D, liền dòng tiếp theo phía dưới bà M ghi ngày, tháng, năm và bà D ký xác nhận phần Người nhận tiền, khoảng cách giữa các chữ cũng như khoảng cách giữa các dòng đều một cách tự nhiên của người viết không thể hiện có sự chèn chữ, chèn dòng; còn việc dòng ghi số nợ 63.250.000 đồng có màu mực khác với những dòng trên là do ghi vào các thời điểm khác nhau nên có hai màu mực như bà M trình bày là phù hợp vì bà M cho bà D vay nhiều lần vào thời gian khác nhau và mỗi lần vay bà M ghi vào giấy để nhớ đến lần cuối thì bà D ký xác nhận cho cả các lần vay trước; lời trình bày của bà M phù hợp với tài liệu mà bà M giao nộp cho Tòa, phù hợp với lời trình bày của người liên quan và người làm chứng đều xác định bà M giao tiền và bà D ký xác nhận nợ vào tờ "*giấy đưa tiền cho D*" là giấy mà bà M giao nộp cho Tòa án. Mặt khác Tòa án đã giao thông báo hợp lệ nhiều lần cho bà D để bà D tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, nếu không thống nhất thì Tòa án sẽ tiến hành đối chất giữa các đương sự với người làm chứng, nhưng bà D đều vắng mặt không có lý do; do đó việc bà M kiện đòi bà D 113.250.000 đồng là có căn cứ cần chấp nhận.

[3] Xét việc bà M rút yêu cầu khởi kiện đối với bà D số tiền 10.000.000 đồng; đây là sự tự nguyện của bà M nên chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút của bà M là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ý kiến của Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà M là có căn cứ.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M về việc yêu cầu cá nhân bà D phải trả cho bà M 113.250.000 đồng bà D vay bà M là phù hợp theo quy định tại Điều 166, Điều 274, khoản 1 Điều 275 Bộ luật dân sự.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà Phạm Thị D phải chịu: 113.250.000 đồng x 5% = 5.662.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ: Điều 166, Điều 274, khoản 1 Điều 275 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ: Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị M (M1). Buộc bà Phạm Thị D trả cho bà Nguyễn Thị M (M1) 113.250.000 đồng (Một trăm mười ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) của bà Nguyễn Thị M (M1), nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Bà Phạm Thị D phải chịu 5.662.000 đồng (Năm triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M 3.081.000 đồng (Ba triệu không trăm tám mươi mốt nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí anh Nguyễn Anh V đã nộp thay bà Nguyễn Thị M tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai thu tiền số: AA/2016/0000801 ngày 07/7/2017.

Các đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp Bản án, Quyết định được thị hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự."

Nơi nhận:
-P.NV&THA TA tỉnh Đắk Lắk;
-VKSND tỉnh Đắk Lắk;
-VKSND TP.BMT;
-CCTHADS TP.B;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

V Thị Dư